

Yên Phong, ngày 05 tháng 6 năm 2023.

Số: 19/2023/QĐST-DS.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 5 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 07/2023/TLST- DS ngày 21 tháng 02 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Việt Nam ThV.

Địa chỉ: Số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí Dũng, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn Anh, chức vụ: Phó giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý.

Người được ủy quyền lại:

1. Ông Nguyễn Văn Đạt, chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ.

2. Ông Lê Quang Tú, chức vụ: Cán bộ xử lý nợ.

3. Ông Nguyễn Văn Cường, chức vụ: Cán bộ xử lý nợ.

Bị đơn: Anh Ngô Văn H, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986 (Chị H1 ủy quyền cho anh H).

Cùng trú tại: Thôn Đông Thái, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Vượng (tên gọi khác: Nguyễn Tiến Vượng), sinh năm 1964 và bà Trương Thị Chúc, sinh năm 1963.

2. Anh Nguyễn Văn Công, sinh năm 1994 và chị Trương Thị Quỳnh, sinh năm 1995.

Cùng trú tại: Thôn Đông Thái, xã Đông Tiên, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Anh Ngô Văn H, chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả Ngân hàng TMCP Việt Nam ThV số tiền tạm tính đến hết ngày 26/5/2023 là:

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1906271491859 ngày 05/7/2019 và Khế ước nhận nợ số LN1906271491859 ngày 10/4/2020 là: 824.668.698 đồng; trong đó: nợ gốc: 549.931.185 đồng; lãi trong hạn: 5.849.508 đồng; lãi quá hạn: 239.566.206 đồng; phạt chậm trả lãi: 29.321.799 đồng và các khoản nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa tH toán theo lãi suất thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ số LN1906271491859 ngày 10/4/2020 và theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/5/2023 cho đến khi tH toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1906271491859 ngày 05/7/2019 và Khế ước nhận nợ số LN1906271491859 ngày 27/6/2020 là: 608.494.737 đồng; trong đó: nợ gốc: 419.000.000 đồng; lãi trong hạn: 7.528.637 đồng; lãi quá hạn: 163.022.568 đồng; phạt chậm trả lãi: 18.943.532 đồng và các khoản nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa tH toán theo lãi suất thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ số LN1906271491859 ngày 27/6/2020 và theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/5/2023 cho đến khi tH toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản tH toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/10/2018 (mã hợp đồng LD1830201753) là: 150.207.863 đồng; trong đó: nợ gốc: 61.979.252 đồng; lãi trong hạn: 9.300.117 đồng; lãi quá hạn: 69.265.635 đồng; phạt chậm trả lãi: 9.662.859 đồng và các khoản nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa tH toán theo lãi suất thỏa thuận tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản tH toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/10/2018 (mã hợp đồng LD1830201753) và theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/5/2023 cho đến khi tH toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Theo Đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số LN1909261716931 ngày 26/9/2019 (mã hợp đồng 324-P-2808003) là: 84.166.032 đồng; trong đó: nợ gốc: 37.676.138 đồng; lãi trong hạn: 0 đồng; lãi quá hạn: 46.489.894 đồng và các khoản nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa tH toán theo lãi suất thỏa thuận tại Đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số LN1909261716931 ngày 26/9/2019 (mã hợp đồng 324-P-2808003) và theo quy định của pháp luật kể từ ngày 27/5/2023 cho đến khi tH toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tổng số tiền cả gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 26/5/2023 là 1.667.537.330

đồng.

Nếu anh H, chị H1 trả hết số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ trả cho anh H, chị H1, ông Vượng, bà Chúc:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 212649, số vào sổ cấp GCNQSD đất: HO 3661/ QĐ 1418 đối với thửa đất số 327, tờ bản đồ 16, diện tích 75m² tại thôn Đông Thái, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do UBND huyện Yên Phong cấp ngày 26/9/2008 cho hộ bà Nguyễn Thị H1. Ngày 21/11/2008 tặng cho anh Nguyễn Văn H theo Hợp đồng số 40, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 16/11/2008.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 844596, số vào sổ cấp GCN: CS 001036 đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ 17, diện tích 243m² tại thôn Đông Thái, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/11/2018 cho ông Nguyễn Văn Vượng.

Trường hợp anh H, chị H1 không trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản mà anh H, chị H1, ông Vượng, bà Chúc đã thế chấp là:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 212649, số vào sổ cấp GCNQSD đất: HO 3661/ QĐ 1418 đối với thửa đất số 327, tờ bản đồ 16, diện tích 75m² tại thôn Đông Thái, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do UBND huyện Yên Phong cấp ngày 26/9/2008 cho hộ bà Nguyễn Thị H1. Ngày 21/11/2008 tặng cho anh Nguyễn Văn H theo Hợp đồng số 40, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 16/11/2008.

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 844596, số vào sổ cấp GCN: CS 001036 đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ 17, diện tích 243m² tại thôn Đông Thái, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/11/2018 cho ông Nguyễn Văn Vượng.

Đề thu hồi toàn bộ số tiền còn nợ Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh H, chị H1 đối với Ngân hàng. Nếu xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ cho Ngân hàng thì anh H, chị H1 tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng.

Về án phí: Anh Ngô Văn H, chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 31.013.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Việt Nam ThV số tiền 29.475.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004599 ngày 20/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

III. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

IV. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND huyện.
- THADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG